

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI
KCN Biên Hòa 1, Đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai
(Mã CK : VTH)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

NĂM 2019

MỤC LỤC

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	1-3
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
- Thuyết minh báo cáo tài chính	6-19

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**I- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 2 NĂM 2019 :**Đơn vị tính : **Đồng**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		88.450.069.287	76.236.392.785
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.813.097.721	5.139.984.281
1. Tiền	111	V.1	2.813.097.721	5.139.984.281
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
III. Các khoản phải thu	130		51.773.592.350	24.439.047.654
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	49.182.353.041	23.849.539.336
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	1.399.671.578	18.000.000
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	1.191.567.731	571.508.318
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		34.351.299.527	45.512.380.180
1. Hàng tồn kho	141	V.5	37.384.926.362	48.546.007.015
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.033.626.835)	(3.033.626.835)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		(487.920.311)	1.144.980.670
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		(487.920.311)	852.543.787
3. Các khoản thuế phải thu	153			292.436.883
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		27.528.899.499	28.961.661.410
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	218			
4. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V.7	26.931.790.213	27.742.052.124

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

1. Tài sản cố định hữu hình	221		26.931.790.213	27.742.052.124
- Nguyên giá	222		76.181.208.010	75.527.512.159
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(49.249.417.797)	(47.785.460.035)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		127.500.000	
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		127.500.000	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		469.609.286	1.219.609.286
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	469.609.286	1.219.609.286
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		115.978.968.786	105.198.054.195

NGUỒN VỐN	Thuyết minh			
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	300		32.713.285.089	30.434.758.108
I. Nợ ngắn hạn	310		32.713.285.089	30.434.758.108
1. Phải trả người bán	311	V.8	18.229.624.408	11.331.738.460
2. Người mua trả tiền trước	312	V.9	348.163.919	433.954.764
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	(218.145.783)	88.743.100
4. Phải trả công nhân viên người lao động	314	V.11	1.824.630.835	999.761.710
5. Chi phí phải trả	315			
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Các khoản phải trả, ngắn hạn khác	319	V.12	545.641.082	556.300.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	11.809.794.880	16.850.684.326
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.14	173.575.748	173.575.748
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
3. Phải trả dài hạn	333			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ dài hạn	338			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		83.265.683.697	74.763.296.087
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	83.265.683.697	74.763.296.087
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.500.000.000	11.500.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.325.376.088	14.325.376.088
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.202.354.589	3.202.354.589
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		4.237.953.020	(4.264.434.590)
a. LNST chứa phân phối đến kỳ trước	421a		3.069.310.739	3.069.310.739
b. LNST chứa phân phối kỳ này	421b		1.168.642.281	(7.333.745.329)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		115.978.968.786	105.198.054.195

Giàu

Cao Thị Giàu
Lập biểu

Đào

Nguyễn Thị Anh Đào
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Anh
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 - NĂM 2019 :

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	88.204.637.998	101.463.171.197	134.578.723.449	242.841.756.933
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.1				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	88.204.637.998	101.463.171.197	134.578.723.449	242.841.756.933
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	71.425.796.534	101.271.622.551	120.700.666.753	238.692.071.203
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.778.841.464	191.548.646	13.878.056.696	4.149.685.730
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.356.946	9.928.353	4.040.026	13.491.262
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	186.869.094	252.156.416	406.333.232	548.719.983
- Trong đó lãi vay	23			252.156.416		548.719.983
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	180.856.515	274.328.168	476.597.668	605.807.882
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.778.739.987	2.076.455.491	4.519.505.485	3.947.927.789
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		13.634.732.814	(2.401.463.076)	8.479.660.337	(939.278.662)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	22.727.273	18.000.000	22.727.273	18.000.000
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		22.727.273	18.000.000	22.727.273	18.000.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.657.460.087	(2.383.463.076)	8.502.387.610	(921.278.662)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					292.436.883
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	VI.8	13.657.460.087	(2.383.463.076)	8.502.387.610	(1.213.715.545)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Cao Thị Giàu

Cao Thị Giàu
Lập biểu

Nguyễn Thị Anh Đào

Nguyễn Thị Anh Đào
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Anh
Nguyễn Thế Anh
Tổng Giám Đốc

Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		84.082.531.610	166.578.994.416
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(72.102.131.458)	(152.099.126.439)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.804.286.187)	(7.209.817.767)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(406.333.232)	(845.283.550)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(851.844.957)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.677.533.722	1.726.563.756
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.737.351.595)	(18.200.658.014)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCB và các tài sản dài hạn khác	21			(133.600.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua cc công cụ nợ của đơn vị	23			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.040.026	10.147.439
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TẠI CHINH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		22.463.214.050	132.807.240.086
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27.504.103.496)	(122.427.126.707)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(377.825.430)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TẠI CHINH				
40			(5.040.889.446)	10.002.287.949
LƯU CHUYỂN TIỀN TẦN TRONG KỲ	50		(2.326.886.560)	(1.022.337.167)
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		8.695.316.365	11.388.433.436
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quĩ đổi ngoại tệ	61			
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		6.368.429.805	10.366.096.269



Cao Thị Giàu
Lập biểu

Nguyễn Thị Anh Đào
Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Anh
Tổng Giám Đốc

IV- BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH QUÝ 2 – NĂM 2019 :

- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Tiền thân của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái là Việt Thái Dạ Kim Công ty - được thành lập từ tháng 5 năm 1973 do ông Mã Việt Tu làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám Đốc Công ty.
- Năm 1996, Công ty Dây và Cáp điện Việt Nam (CADIVI) tách một phần Xí nghiệp Việt Thái thành lập công ty liên doanh dây đồng CFT và phần còn lại sát nhập với nhà máy Đá mài.
- Tháng 7 năm 2004, Bộ Công Nghiệp quyết định chuyển Xí nghiệp Việt Thái thành công ty cổ phần nhưng Nhà nước không nắm cổ phần chi phối.
- Công ty Cổ phần Việt Thái chính thức được thành lập với vốn điều lệ là 12 tỷ đồng với Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 47030000274 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/09/2005.
- Tháng 6 năm 2007: Công ty phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên thành 50 tỷ và Công ty trở thành công ty đại chúng.
- Tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Việt Thái đổi tên thành Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Thái.
- Hiện nay, Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Thái đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 04/07/2016 với Mã số doanh nghiệp : 3600751476

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các mặt hàng đồng, nhôm, dây và cáp điện.
- Đại lý bán hàng và dịch vụ thương mại.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị và phụ tùng.

❖ Các sản phẩm, dịch vụ chính:

- Dây cáp điện.
- Dây nhôm 9,5 mm.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Theo Quyết định số 538/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 02 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán: VTH;
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu: 5.000.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 50.000.000.000 đồng.

Ngày 29 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.
Đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, tổng số công nhân viên của Công ty là 87 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng: đồng, thau, nhôm, dây và cáp điện, vật tư và thiết bị, kinh doanh đại lý bán hàng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 87 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 70 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	51.347.457	23.728.937
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.761.750.264	5.116.255.344
Cộng	<u>2.813.097.721</u>	<u>5.139.984.281</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH SX – TM Dây và Cáp điện Tài Trường Thành	3.543.908.346	9.153.128.490
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Điện Toàn Tâm	1.043.203.497	
Công ty TNHH Phát Triển Mạnh Khang	22.525.148.060	6.097.494.128
Công ty TNHH thương mại dịch vụ điện Trúc Huy	505.423.918	2.479.015.932
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Thuận Minh Phát	299.686.855	32.664.228
Công ty TNHH Việt Hàn	500.231.800	2.381.446.231
Các khách hàng khác	20.764.750.565	3.705.790.327
Cộng	<u>49.182.353.041</u>	<u>23.849.539.336</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cty TNHH MTV Thiết Bị Điện Lioa Đồng Nai	468.039.000	-
Sunlane International Co	579.824.778	-
Các nhà cung cấp khác	351.807.800	18.000.000
Cộng	<u>1.399.671.578</u>	<u>18.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các khác</i>				
Tạm ứng	1.176.167.731	-	536.430.000	-
Cầm cố, Ký quỹ, Ký cược	15.400.000	-	15.400.000	-
Cộng	1.191.567.731	-	551.830.000	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.046.343.688	-	13.162.919.771	-
Công cụ, dụng cụ	86.824.670	-	37.890.002	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.183.717.500	-	3.878.000.000	-
Thành phẩm	26.083.059.350	-	29.998.891.119	-
Hàng hóa	1.984.981.154	-	1.468.306.123	-
Cộng	37.384.926.362	-	48.546.007.015	-

6. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ còn phải phân bổ.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	14.102.368.926	55.379.728.169	4.689.978.294	1.355.436.770	75.527.512.159
Mua sắm mới	-	73.250.000	1.715.493.770	-	1.788.743.770
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	289.524.000	845.505.739	-	1.135.029.739
Số cuối năm	14.102.368.926	55.163.454.169	5.559.966.325	1.355.436.770	76.181.226.190
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.284.087.267	11.049.156.148	1.084.200.662	972.996.770	14.390.440.847
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	9.909.532.524	33.291.104.870	3.424.152.546	1.160.670.095	47.785.460.035
Khấu hao trong năm	316.494.096	2.003.558.644	240.690.761	38.244.000	2.598.987.501
Thanh lý, nhượng bán	-	289.524.000	845.505.739	-	-
Số cuối năm	10.226.026.620	35.584.187.514	4.510.349.046	1.198.914.095	49.249.417.797
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	4.192.836.402	22.088.623.299	1.265.825.748	194.766.675	25.551.409.096
Số cuối năm	3.876.342.306	20.158.314.655	2.740.628.757	156.522.675	25.539.052.449
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

8. Phải trả người bán ngắn hạn

1. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Châu Âu Vina	795.583.250	621.610.000
Công ty TNHH Hà Minh Phát		1.067.550.000
Công ty TNHH SX Thiết bị Dây cáp điện Và thì công mạng lưới điện LTD	9.209.975.800	-
Các nhà cung cấp khác	8.224.065.358	9.642.578.460
Cộng	18.229.624.408	11.331.738.460

2. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty TNHH dây cáp điện Đệ Nhất	165.017.600	161.700.000
Công ty TNHH Kim loại Việt Phong	131.042.240	
Công ty Cổ phần kim loại AMM	15.000.000	
Các khách hàng khác	37.104.079	272.264.764
Cộng	348.163.919	433.954.764

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(141.108.007)	1.687.510.935	1.138.482.617	407.920.311
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(292.436.883)			(292.436.883)
Thuế thu nhập cá nhân	60.359.601	13.931.499		74.291.100
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	399.139.137	143.674.400	(228.826.100)	34.283.400

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

	<u>Quý 2 năm 2019</u>	<u>Quý 2 năm 2018</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.657.460.087	(7.333.745.329)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông		
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông		
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	<u>1.168.642.281</u>	<u>(7.333.745.329)</u>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

11. **Phải trả người lao động**
Tiền lương phải trả cho công nhân viên.

12. **Phải trả ngắn hạn khác**
1. **Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Quý 2 năm 2019</u>	<u>Quý 2 năm 2018</u>
Bảo hiểm xã hội	8.158.918	19.678.318
Cổ tức phải trả	0	556.300.000
Cộng	<u>8.158.918</u>	<u>575.978.318</u>

2. **Nợ quá hạn chưa thanh toán**
Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

13. **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Khoản vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 7.1%/năm, thời hạn vay 3 tháng.

	<u>Quý 2 năm 2019</u>	<u>Quý 2 năm 2018</u>
Số đầu năm	5.686.943.070	16.645.433.513
Số tiền vay phát sinh	16.776.270.980	145.362.507.239
Số tiền vay đã trả	10.653.419.170	145.157.256.426

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
Số cuối kỳ	11.809.794.880	16.850.684.326

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Kết chuyển quỹ	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	112.609.270	0	-	0	112.609.270
Quỹ phúc lợi	60.966.478	0	-	0	60.966.478
Cộng	173.575.748	0	-	0	173.575.748

15. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Quý 2 năm 2019 (VND)	Quý 2 năm 2018 (VND)
Công ty cổ phần dây cáp điện Tân Cường Thành	5.847.600.000	5.847.600.000
Các tổ chức và cá nhân khác	44.152.400.000	44.152.400.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

3. Cổ phiếu

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

4. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 ngày 20 tháng 4 năm 2018 như sau:

	VND
• Chia cổ tức 2017 (5% vốn điều lệ)	:
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:
• Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	:
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành	:

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1. Tổng doanh thu

	<u>Quý 2 năm 2019</u>	<u>Quý 2 năm 2018</u>
Doanh thu bán thành phẩm	85.802.776.844	275.900.739.420
Doanh thu gia công	799.273.060	11.759.110.000
Doanh thu bán nguyên vật liệu, hàng hóa	1.602.588.094	61.547.968.494
Cộng	<u>88.204.637.998</u>	<u>349.207.817.914</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 2 năm 2019</u>	<u>Quý 2 năm 2018</u>
Giá vốn của thành phẩm tiêu thụ	70.232.013.837	221.143.300.251
Giá vốn gia công	654.227.738	15.675.428.520
Giá vốn của nguyên vật liệu, hàng hóa đã tiêu thụ	1.311.763.947	110.274.200.250
Cộng	<u>72.198.005.522</u>	<u>347.092.929.021</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 2 năm 2019</u>	<u>Quý 2 năm 2018</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.356.946	17.862.242
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	<u>2.356.946</u>	<u>17.862.242</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý 2 năm 2019</u>	<u>Quý 2 năm 2018</u>
Lãi ký quỹ	-	-
Chi phí lãi vay	186.869.094	904.087.461
Lãi trả chậm	-	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	<u>186.869.094</u>	<u>904.087.461</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 2 năm 2019</u>	<u>Quý 2 năm 2018</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí vận chuyển	87.695.609	606.396.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.489.997	116.827.565
Chi phí khác	46.670.909	386.995.074
Cộng	<u>180.856.515</u>	<u>1.110.219.309</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

	<u>Quý 2 năm 2019</u>	<u>Quý 2 năm 2018</u>
Chi phí cho nhân viên	1.601.621.669	5.185.317.693
Chi phí vật liệu quản lý	94.920.579	154.072.027
Chi phí đồ dùng văn phòng	367.227.579	145.107.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.033.285	184.444.147
Thuế, phí và lệ phí	142.997.605	466.614.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	222.432.193	452.431.567
Các chi phí khác	307.607.786	933.693.774
Cộng	<u>2.778.840.696</u>	<u>7.521.680.919</u>
7. Thu nhập khác		
	<u>Quý 2 năm 2019</u>	<u>Quý 2 năm 2018</u>
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	18.000.000	
Thu nhập khác	-	
Cộng	<u>18.000.000</u>	
8. Lãi trên cổ phiếu		
1. Lãi cơ bản / lãi suy giảm trên cổ phiếu		
	<u>Quý 2 năm 2019</u>	<u>Quý 2 năm 2018</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản / suy giảm trên cổ phiếu		0
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản / lãi suy giảm trên cổ phiếu		
2. Thông tin khác		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ VND xuống còn VND.		
Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	<u>Quý 2 năm 2019</u>	<u>Quý 2 năm 2018</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.937.159.523	323.055.833.870
Chi phí nhân công	1.662.311.716	3.214.424.467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.259.995.824	5.002.878.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	340.909	91.818.055
Chi phí khác	5.031.328.817	3.539.789.425

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

	<u>Quý 2 năm 2019</u>	<u>Quý 2 năm 2018</u>
Cộng	<u>78.891.136.789</u>	<u>334.904.743.971</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1. **Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành, quản lý (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Quý 2 năm 2019</u>	<u>Quý 2 năm 2018</u>
Tiền lương	146.000.000	938.016.000
Thù lao cho hội đồng quản trị	51.000.000	222.000.000
Cộng	<u>197.000.000</u>	<u>1.160.016.000</u>

2. **Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần dây cáp điện Tân Cường Thành	Cổ đông góp 11,7% vốn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý 2 năm 2019</u>	<u>Quý 2 năm 2018</u>
Công ty cổ phần dây cáp điện Tân Cường Thành		
Trả cổ tức	0	0

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.2 và Mục V.8a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dây và cáp điện.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	11.802.420.859	-	-	11.802.420.859
Các khoản phải trả khác	553.800.000	-	-	553.800.000
Cộng	12.356.220.859	-	-	12.356.220.859
Số đầu năm				
Phải trả người bán	18.229.624.408	-	-	18.229.624.408
Các khoản phải trả khác	553.800.000	-	-	553.800.000
Cộng	18.783.424.408	-	-	18.783.424.408

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro về giá nguyên vật liệu.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.813.097.721	5.139.984.281	2.813.097.721	5.139.984.281
Phải thu khách hàng	49.182.353.041	23.849.539.336	49.182.353.041	23.849.539.336
Các khoản phải thu khác		571.508.318		571.508.318
Cộng	51.995.450.762	29.561.031.935	51.995.450.762	29.561.031.935
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	11.809.794.880	16.850.684.326	11.809.794.880	16.850.684.326
Phải trả người bán	18.229.624.408	11.331.738.460	18.229.624.408	11.331.738.460
Các khoản phải trả khác	553.800.000	556.300.000	553.800.000	556.300.000
Cộng	30.593.219.288	28.738.722.786	30.593.219.288	28.738.722.786

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

6. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Cao Thị Giàu
Người lập biểu

Nguyễn Thị Anh Đào
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Anh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CẤP ĐIỆN VIỆT THẠI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CẤP ĐIỆN VIỆT THẠI

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢO CAO TẠI CHỖ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Công
Số đầu năm trước	50.000.000,000	11.500.000,000	0	0	(7.333.745,329)	54.166.254,671
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	(7.333.745,329)	(7.333.745,329)
Trích lập các quỹ	-	-	0	-	0	0
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	0	0
Số dư cuối năm trước	50.000.000,000	11.500.000,000	0	0	(7.333.745,329)	46.832.509,342
Số dư đầu năm nay	50.000.000,000	11.500.000,000	0	0	12.448.817,806	73.948.817,806
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	13.634.732,814	13.634.732,814
Trích lập các quỹ	-	-	0	-	-	-
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay/kỳ này	50.000.000,000	11.500.000,000	0	0	25.887,587	62.668.642,281

Nguyễn Thị Giàu

Nguyễn Thị Anh Đào
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Anh Đào

Nguyễn Thế Anh
Tổng Giám đốc



Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Đơn vị tính: VND